

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 30/10/2019
V/v xin ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Hữu Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Anh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Ông Ngô Đình Phong

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2019/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2019 về việc xin ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 41/2019/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 248/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; Địa chỉ: số N HVT, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; Địa chỉ: số H, Thống NT, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng

3. Những người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Loan Thị L, sinh năm: 1934; Địa chỉ: số H, Thống NT, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1955; Địa chỉ: số H, Thống NT, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1960; Địa chỉ: số H, Thống NT, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng

3.4. Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T. Địa chỉ: số K, Quốc lộ T, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng - Do Công chứng viên Nguyễn Đức T đại diện.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T – Nguyên đơn

(Bà T có mặt tại phiên tòa; ông T, bà L, bà L1, ông L1 có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 02 năm 2019, tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T kết hôn với nhau vào năm 1999 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng, không tổ chức lễ cưới nhưng có tổ chức bữa cơm ra mắt họ hàng. Hôn nhân do hai bên tự nguyện. Quá trình chung sống giữa vợ chồng thời gian đầu tuy kinh tế khó khăn nhưng sống hạnh phúc bình thường. Đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T cờ bạc, rượu chè, trai gái bà khuyên nhủ thì ông chửi bới đánh đập bà nhiều lần, bà vẫn cố gắng làm ăn xây dựng gia đình, nhưng ông vẫn tiếp tục tính nết tệ hại. Do đó bà làm đơn xin ly hôn và tự bỏ ra ngoài thuê nhà sống riêng cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Hoài L, sinh ngày 08/3/1999; Nguyễn Thành L, sinh ngày 18/7/2000. Khi ly hôn các con chung đều đã thành niên sống với ai tùy con chung quyết định, bà không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có; Nhưng khi gia đình chồng xây hai căn nhà vào năm 2005, bản thân bà có đóng góp vào số tiền 6.000.000đ, giá trị vàng 24Kr thời điểm này là 520.000đ/chỉ; Sau khi làm nhà xong gia đình chồng giao cho vợ chồng một căn nhà để sinh sống, hiện nay bà đã ra ngoài sống nên khi ly hôn bà yêu cầu gia đình chồng cụ thể là ông Nguyễn Văn L (*người đang đứng tên sở hữu toàn bộ nhà đất*) thanh toán công sức đóng góp cho bà một khoản tiền để bà có điều kiện sinh sống tuổi già, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để bảo vệ quyền lợi chính đáng cho bà trong 21 năm sống làm dâu và có hộ khẩu chung với gia đình chồng theo quy định của pháp luật. Việc bà Loan Thị L (mẹ chồng) tự ý tặng cho toàn bộ nhà đất cho ông Nguyễn Văn L (anh chồng) là không đúng vì gia đình bà sống trong nhà đất này và cùng chung hộ khẩu với gia đình bà L, nên bà yêu cầu hủy văn bản công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Loan Thị L với ông Nguyễn Văn L tại Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T.

- Về nợ chung: Không có.

2. Tại biên bản lời khai ngày 05/4/2019 bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T thừa nhận vợ chồng đăng ký kết hôn vào năm 1999, không tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục, khi con gái đầy tháng mới làm vài mâm cơm ra mắt họ hàng. Quá trình chung sống bình thường. Đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà hay nghi ngờ ghen tuông, nên giữa vợ chồng thường xuyên cãi vã xô sát nhau. Đầu năm 2018 bà bỏ về Bắc

sống 6 tháng, sau khi vào thuê nhà sống riêng và làm đơn ly hôn. Nay bà T xin ly hôn ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Hoài L, sinh ngày 08/3/1999; Nguyễn Thành L, sinh ngày 18/7/2000. Khi ly hôn các con chung đều đã thành niên sống với ai tùy con chung quyết định, ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có nhưng vào năm 2005 mẹ ông đã xây dựng hai căn nhà trên đất của mẹ, sau đó cho vợ chồng ông sử dụng một căn, kinh phí xây nhà do mẹ ông bỏ ra toàn bộ, bản thân ông không đóng góp gì. Riêng bản thân bà T có đóng góp số tiền 6.000.000đ để đóng gạch bông hai phòng ngủ và một số trang trí nội thất bên căn nhà vợ chồng ở. Nay ông không có yêu cầu giải quyết về tài sản; Việc bà T yêu cầu gia đình chồng thanh toán công sức đóng góp cho bà một khoản tiền để bà có điều kiện sinh sống tuổi già và yêu cầu Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Loan Thị L với ông Nguyễn Văn L ngày 21/12/2017 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T do bà T giải quyết với gia đình ông, do ông Nguyễn Văn L hiện nay đang đứng tên sở hữu toàn bộ nhà đất quyết định, ông không có ý kiến gì.

- Về nợ chung: Không có.

3. *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Loan Thị L trình bày:* Nguyên trước đây vào năm 1960, vợ chồng bà và ông Nguyễn Văn S vào Đức Trọng, Lâm Đồng lập nghiệp đã khai hoang được diện tích đất (*thửa số 156, tờ bản đồ số 37*) và làm ngôi nhà ván, lợp tôn, nền xi măng để ở tại số AD, CBL, khu phố H, LN, DT (*địa chỉ hiện nay là số H, Thống NT, thị trấn LN, huyện DT, tỉnh Lâm Đồng*). Năm 1977 chồng bà chết nên bà sử dụng nhà đất này, đến năm 1998 bà đứng tên làm thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Năm 2002 bà được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4203010680 ngày 21/11/2002 cho bà Loan Thị L tọa lạc tại số H, Thống NT, thị trấn LN, huyện DT, tỉnh Lâm Đồng. Năm 2005 bà bỏ tiền ra xây dựng mới lại toàn bộ hai căn nhà trên đất, sau khi làm nhà xong gia đình thấy vợ chồng ông T, bà T hoàn cảnh khó khăn đang sống tại nhà trọ nên gia đình bàn bạc giao cho vợ chồng một căn để ở làm ăn sinh sống. Theo bà lúc này bà T có giao cho con gái bà là Nguyễn Thị L1 số tiền 6.000.000đ và đã dùng số tiền này lát gạch bông hai phòng ngủ, trang trí nội thất trong căn nhà bà giao cho vợ chồng T, T sử dụng. Từ đó đến nay vợ chồng con cái ông T, bà T sử dụng căn nhà này, vợ chồng tự sống làm ăn với nhau không có công sức đóng góp gì cho gia đình chồng, căn nhà vợ chồng sử dụng gần 15 năm nay, hiện tại căn nhà đã cũ, xuống cấp. Đến năm 2017 do tuổi già sức yếu bà đã làm hợp đồng tặng cho con trai cả của bà là Nguyễn Văn L toàn bộ nhà đất này để làm nhà từ đường thờ cúng ông bà là quyền của bà không liên quan đến vợ chồng ông T, bà T. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được nhà nước xác nhận cho Nguyễn Văn L được toàn quyền sở hữu sử dụng. Nay bà T yêu cầu chia tài sản đối với căn nhà và đất do ông L quyết định, bà không có ý kiến. Bà không đồng ý yêu cầu của bà T về việc Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng

đất và tài sản gắn liền với đất bà đã cho con trai là Nguyễn Văn L tại Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày: Toàn bộ hai căn nhà trên diện tích đất tại số H, Thống NT, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng trước đây là tài sản của mẹ ông là bà Loan Thị L đứng tên sở hữu, đến năm 2017 mẹ ông già yếu đã tặng cho ông toàn bộ tài sản này để trông coi thờ cúng sau này. Hiện nay nhà nước đã công nhận quyền sở hữu, sử dụng của ông. Nay vợ chồng ông T bà T ly hôn, yêu cầu gia đình ông thanh toán công sức đóng góp của bà trong khối tài sản này. Ông không đồng ý yêu cầu của bà T.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà là con gái sống cùng mẹ của bà. Vào năm 2005 mẹ bà xây hai căn nhà trên đất, kinh phí do mẹ bỏ ra toàn bộ khoảng 300.000.000đ, bà trông coi làm nhà. Khi nhà xây xong mẹ bà cho vợ chồng ông T là con trai sử dụng một căn, bà thừa nhận bà T có đưa cho bà số tiền 6.000.000đ bà đã dùng lát gạch bông hai căn phòng ngủ và trang trí nội thất bên trong căn nhà của vợ chồng ông T, bà T ở. Thời gian vợ chồng bà T sống riêng bên căn nhà mẹ bà giao cho chứ không sống chung trong gia đình và không có công sức đóng góp gì trong gia đình nhà chồng. Nay bà T yêu cầu chia công sức đóng góp thì do anh trai bà là ông Nguyễn Văn L quyết định vì mẹ bà đã già và giao toàn bộ nhà đất này cho anh bà đứng tên sở hữu để trông lo việc thờ cúng sau này. Bà không có ý kiến gì.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T - Do Công chứng viên Nguyễn Đức T trình bày: Vào ngày 21/12/2017 Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T đã tiến hành công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, số công chứng 10357 quyền số 38TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/12/2017 giữa bên tặng cho là bà Loan Thị L, bên nhận tặng cho là ông Nguyễn Văn L. Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T thực hiện công chứng hợp đồng sau khi kiểm tra toàn bộ hồ sơ liên quan đã thực hiện đúng quy định trình tự thủ tục quy định của Luật công chứng 2014, Bộ luật dân sự và các pháp luật có liên quan. Do bà L không đọc được nên đã có người làm chứng cho bà L theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 41/2019/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

2. Không chấp nhận yêu cầu bà Nguyễn Thị T về việc hủy văn bản công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Loan Thị L với ông Nguyễn Văn L ngày 21/12/2017 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc chia công sức đóng góp về tài sản. Buộc ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho bà

Nguyễn Thị T số tiền 56.969.200đ (Năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn hai trăm đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn L phải thanh toán lại cho bà T số tiền 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng) chi phí định giá tài sản.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 12/8/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo.

Tại phiên phúc thẩm, bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo về phần tài sản. Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở giữa bà Loan Thị L và ông Nguyễn Văn L được lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T. Yêu cầu ông L thanh toán cho bà tiền công sức, thời gian bà sinh sống trong nhà chồng cũng như đã đóng góp số tiền 6.000.000đ để xây nhà, yêu cầu hỗ trợ tiền để bà chi trả tiền nhà trọ, yêu cầu ông T trợ cấp cho bà khoản tiền để bà sinh sống sau ly hôn vì hiện nay bà đã già, ông T thu nhập ổn định mỗi tháng 10.000.000đ. Tổng số tiền bà yêu cầu ông L thanh toán là 200.000.000đ.

Bị đơn ông T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L, ông L, bà L1 không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án; không chấp nhận kháng cáo của bà T. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 076, Quyền số 15 ngày 01/7/1999. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 8, khoản 1, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà T có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông T. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Xin ly hôn” là đúng quy định.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, ông T, bà L, bà L1, ông L có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Đức T vắng mặt lần thứ 2, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T, bà L, bà L1, ông L, ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thì thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà T và các đương sự đều thống nhất xác định nguồn gốc nhà đất tranh chấp của bà L. Mặt khác, hồ sơ cấp quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đức Trọng cung cấp thì nguồn gốc nhà đất tại số H, Thống NT, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng do vợ chồng bà Loan Thị L khai phá tạo dựng, năm 1977 chồng bà L chết, bà L quản lý sử dụng đến năm 1998 bà làm thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất ở và sở hữu nhà ở (*thời gian này bà Nguyễn Thị T và các con không có tên trong sổ hộ khẩu gia đình bà L*). Ngày 21/11/2002 Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và sở hữu nhà ở cho bà Loan Thị L, từ đó đến nay bà L cùng các con trong gia đình quản lý sử dụng, không ai có thắc mắc khiếu nại. Tòa án cấp sơ thẩm xác định khối tài sản gồm nhà và đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Loan Thị L là có căn cứ.

[5] Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 21/12/2017 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T bà Loan Thị L làm hợp đồng tặng cho toàn bộ nhà đất thuộc thửa số 156 tờ bản đồ số 37, diện tích 254,07m² tọa lạc thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng cho ông Nguyễn Văn L có người làm chứng là Nguyễn Thị Hoài L, sinh ngày 03/3/1999 (*con gái của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T*) (BL 123,126). Mặc dù vợ chồng bà T cùng các con bà sống trong nhà đất này và cùng chung sổ hộ khẩu của bà L nhưng toàn bộ khối tài sản này thuộc quyền sở hữu sử dụng của bà L chứ không phải của hộ gia đình, nên việc bà L định đoạt tặng cho ông L tài sản nhà đất này là phù hợp, đúng quy định tại Điều 186, 189 Bộ luật dân sự và Điều 166, 167 Luật đất đai. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu bà T về việc Hủy văn bản công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Loan Thị L với ông Nguyễn Văn L lập ngày 21/12/2017 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T là có căn cứ.

[6] Năm 2005 bà L xây dựng sửa chữa mới hai căn nhà trên đất, kinh phí do bà chi phí toàn bộ khoảng 300.000.000đ, bà L, bà L1, ông T đều thừa nhận

khi bà L xây nhà bà T có góp vào số tiền 6.000.000đ để làm căn nhà, sau khi xây xong nhà bà L đồng ý cho hai vợ chồng bà T, ông T cùng các con bà T vào căn nhà để ở từ năm 2005 đến nay. Xét thấy nhà đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà L, năm 2017 bà đã tặng cho ông Nguyễn Văn L đứng tên sở hữu, sử dụng. Tuy nhiên, căn nhà bà L đã cho vợ chồng bà T, ông T ở từ năm 2005 đến nay, nên vợ chồng bà T cũng có công sức trong việc xây dựng tôn tạo duy trì, bảo quản tài sản này. Hơn nữa, khi xây dựng căn nhà này bà T cũng có đóng góp 6.000.000đ. Để tạo điều kiện cho bà T ổn định cuộc sống sau khi ly hôn, cũng như xem xét đến công sức đóng góp của bà T khi bà L xây căn nhà cấp sơ thẩm đã xem xét phần giá trị còn lại hiện nay của căn nhà trên đất (theo biên bản định giá ngày 04/6/2019 (BL 81-84) căn nhà trị giá 113.938.400đ, giá trị đất 613.540.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T cho rằng cấp sơ thẩm không thông báo cho bà biết giá trị theo kết quả định giá là không có căn cứ, bởi lẽ Biên bản định giá lập ngày 04/6/2019 thể hiện bà T đã được nghe đọc lại biên bản và ký vào biên bản (BL 81-84). Kết quả định giá căn nhà trị giá 113.938.400đ bà T cho rằng thấp hơn giá trị thực của căn nhà, Tòa cấp phúc thẩm đã giải thích rõ quyền và nghĩa vụ của đương sự đối với người yêu cầu định giá tài sản và nghĩa vụ nộp tiền chi phí định giá tài sản nhưng bà T cho rằng bà quá khó khăn về kinh tế nên không thể thực hiện việc định giá lại tài sản và tiếp tục yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ kết quả định giá nêu trên làm căn cứ giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm. Tại cấp sơ thẩm xác định căn nhà có phần đóng góp của vợ chồng bà T và buộc ông L là người hiện nay đang đứng tên sở hữu sử dụng quản lý tài sản này có nghĩa vụ thanh toán cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà ($113.938.400đ : 2 = 56.969.200đ$) là phù hợp, đúng pháp luật.

[7] Đối với yêu cầu của bà T yêu cầu ông L là người được bà L tặng cho quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở hỗ trợ cho bà 10 năm tiền thuê nhà trọ và yêu cầu ông T trích ra một khoản thu nhập để hỗ trợ cho bà ổn định cuộc sống vì hiện nay bà đã già, kinh tế khó khăn, sức khỏe yếu với tổng số tiền là 200.000.000đ. Xét yêu cầu của bà T vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu bà T có yêu cầu thì được khởi kiện bằng vụ án khác.

Từ những nhận định trên xét thấy, nguyên đơn là người kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết gì mới làm thay đổi nội dung vụ án do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để xem xét chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T.

2. Không chấp nhận yêu cầu bà Nguyễn Thị T về việc Hủy văn bản công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Loan Thị L với ông Nguyễn Văn L lập ngày 21/12/2017 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc chia công sức đóng góp về tài sản. Buộc ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 56.969.200đ (*Năm mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn hai trăm đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn L phải thanh toán lại cho bà T số tiền 500.000đ (*Năm trăm ngàn đồng*) chi phí định giá tài sản.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 300.000đ án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm và 3.148.500đ án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng là 3.748.500đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0006546 ngày 05/3/2019; Biên lai thu số AA/2016/0006713 ngày 16/4/2019; Biên lai thu số AA/2016/0013577 ngày 25/7/2019; Biên lai thu số AA/2016/0013659 ngày 19/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tổng cộng là 1.200.000đ, bà T phải nộp thêm là số tiền là 2.548.500đ (*Hai triệu năm trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 – Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 – Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh LĐ;
- TAND huyện Đức Trọng (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự (6);
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Vân